

Phụ lục
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ PHÁT HUY
(GỒM: DỊCH VỤ DÀN DỰNG VÀ DỊCH VỤ BIỂU DIỄN)
CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT DÂN GIAN, TRUYỀN THỐNG,
TIÊU BIỂU VÀ ĐẶC THÙ CỦA CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM
(Kèm theo Thông tư số /2026/TT-BVHTTDL ngày tháng năm 2026
của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch)

(Dự thảo lần 4)

PHẦN I. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ dàn dựng các loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống, tiêu biểu và đặc thù của các dân tộc Việt Nam.

A. Mô tả nội dung công việc

STT	Nội dung công việc	Hạng công chức, viên chức tham gia
I	Xây dựng kịch bản, chỉnh lý tích trò, lựa chọn hình thức thể hiện, dàn dựng chương trình	
1	Khảo cứu chất liệu văn hóa, nghệ thuật truyền thống, dân gian	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
2	Sáng tác, biên kịch	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
3	Đọc kịch bản	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
4	Chuyển thể, biên tập, chỉnh lý kịch bản	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
5	Hội đồng nghệ thuật đánh giá, góp ý chuyên môn	Hạng I, II, III hoặc tương đương
6	Đạo diễn	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
7	Trợ lý đạo diễn	Hạng II, III, IV hoặc tương đương
8	Biên đạo múa	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
9	Nhạc sỹ	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
10	Chỉ huy dàn nhạc	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
11	Thiết kế mỹ thuật	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
12	Thiết kế phục trang	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương

13	Thiết kế đạo cụ	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
14	Thiết kế tạo hình con rối	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
15	Thiết kế ánh sáng	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
16	Thiết kế âm thanh	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
17	Hướng dẫn, truyền nghề	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
18	Chỉ đạo nghệ thuật	Hạng I, II, III hoặc tương đương
19	Hướng dẫn và xử lý võ thuật	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
20	Chủ nhiệm công trình	Hạng I, II, III hoặc tương đương
21	Chỉ huy đêm diễn	Hạng I, II, III hoặc tương đương
22	Thiết kế và vận hành visual (màn hình Led)	Hạng II, III, IV hoặc tương đương
II	Sản xuất, chế tác cảnh trí, con rối, đạo cụ, trang phục biểu diễn	
1	Sản xuất, chế tác cảnh cứng	Hạng II, III, IV, nghệ nhân, thợ thủ công hoặc tương đương
2	Sản xuất, chế tác cảnh mềm	Hạng II, III, IV, nghệ nhân, thợ thủ công hoặc tương đương
3	Sản xuất, chế tác con rối	Hạng II, III, IV, nghệ nhân, thợ thủ công hoặc tương đương
4	Sản xuất, modul, đạo cụ sân khấu	Hạng II, III, IV, nghệ nhân, thợ thủ công hoặc tương đương
5	Sản xuất, chế tác đạo cụ sân khấu	Hạng II, III, IV, nghệ nhân, thợ thủ công hoặc tương đương
6	Sản xuất, chế tác phục trang biểu diễn	Hạng II, III, IV, nghệ nhân, thợ may hoặc tương đương
7	Sản xuất, chế tác phụ kiện biểu diễn	Hạng II, III, IV, nghệ nhân, thợ thủ công hoặc tương đương

III	Thi công, lắp dựng tháo dỡ sân khấu, bể nước, trang trí sân khấu, hệ thống âm thanh ánh sáng, trang trí	
1	Thi công, lắp dựng tháo dỡ sân khấu, bể nước, trang trí sân khấu	Hạng II, III, IV, nghệ nhân, thợ thủ công hoặc tương đương
2	Lắp đặt, thi công hệ thống âm thanh, ánh sáng	Hạng II, III, IV, nghệ nhân, kỹ thuật hoặc tương đương
IV	Tổ chức tập luyện	
1	Luyện tập cá nhân, tập phối hợp	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
IV	Hoàn thiện hồ sơ chuyên môn	
1	Tổng hợp tài liệu, lưu trữ hồ sơ	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
2	Thẩm định chương trình	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương

B. Bảng định mức

Đơn vị tính: Dàn dựng 01 chương trình, vở diễn, tiết mục... đối với 01 loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống, tiêu biểu và đặc thù

I. Xây dựng kịch bản, chỉnh lý tích trò, lựa chọn hình thức thể hiện, dàn dựng chương trình:

* Đối với nội dung công việc đã được quy định trong Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ (hoặc nghị định mới thay thế) thì áp dụng theo Nghị định, chi tiết bao gồm:

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô Chức danh	Tiểu phẩm (đến 20 phút)	Vở ngắn (từ 21 đến 45 phút)	Vở vừa (từ 46 đến 105 phút)	Vở dài (trên 105 phút)
1	Biên kịch	12,0 - 54,0	20,7 - 99,4	41,4 - 123,4	62,9 - 145,8
2	Đạo diễn	8,0 - 36,0	13,8 - 66,3	27,6 - 82,3	41,9 - 97,2
3	Biên đạo múa	2,0 - 9,0	3,5 - 16,6	6,9 - 20,6	10,5 - 24,3
4	Nhạc sỹ (bao gồm sáng tác, phối khí, biên tập)	3,2 - 14,4	5,5 - 26,5	11,0 - 32,9	16,8 - 38,9
5	Chỉ huy dàn nhạc sân khấu	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
6	Họa sỹ thiết kế mỹ thuật	2,0 - 9,0	3,5 - 16,6	6,9 - 20,6	10,5 - 24,3

STT	Quy mô Chức danh	Tiểu phẩm (đến 20 phút)	Vở ngắn (từ 21 đến 45 phút)	Vở vừa (từ 46 đến 105 phút)	Vở dài (trên 105 phút)
	sân khấu				
7	Họa sỹ thiết kế phục trang	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
8	Họa sỹ thiết kế đạo cụ	1,2 - 5,4	2,1 - 9,9	4,1 - 12,3	6,3 - 14,6
9	Người thiết kế ánh sáng	1,6 - 7,2	2,8 - 13,3	5,5 - 16,5	8,4 - 19,4
10	Người thiết kế âm thanh	0,8 - 3,6	1,4 - 6,6	2,8 - 8,2	4,2 - 9,7

* Đối với nội dung công việc chưa được quy định có trong Nghị định số 21/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ (hoặc nghị định mới thay thế) thì áp dụng trị số định mức kinh tế quy định chi tiết như sau:

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở

STT	Quy mô Chức danh	Tiểu phẩm (đến 20 phút)	Vở ngắn (từ 21 đến 45 phút)	Vở vừa (từ 46 đến 105 phút)	Vở dài (trên 105 phút)
1	Khảo cứu chất liệu văn hóa, nghệ thuật truyền thống, dân gian	5-21.5	6.3-28.4	10.4-31	14.6-35
2	Đọc kịch bản	4.5-27.3	7.9-35.4	15.4-46	25-60
3	Chuyên thể, biên tập, chỉnh lý kịch bản	6.7-30	13.4-60	26.7-80	41.7-100
4	Hội đồng nghệ thuật đánh giá, góp ý chuyên môn	1.2-5	1.5-6.4	3-8.3	4.4-10.5
5	Trợ lý đạo diễn	2.5-11.1	7.4-33.3	19.3-57.7	31.3-75
6	Thiết kế tạo hình con rối	10.4-46.8	19.8-88.8	38.5-115.4	62-150
7	Hướng dẫn, truyền nghề	2.9-11.5	5-22.5	15-45	33.4-80
8	Chỉ đạo nghệ thuật	4-17.8	7.5-35.6	15.4-46.2	25-60
9	Hướng dẫn và xử lý võ thuật	6.7-30	13.4-60	26.7-80	41.7-100
10	Chủ nhiệm công trình	10.4-46.8	19.8-88.8	38.5-115.4	62-150
11	Chỉ huy đêm diễn	2.9-11.5	5-22.5	15-45	33.4-80
12	Thiết kế và vận hành visual (màn hình Led)	4.5-27.3	7.9-35.4	15.4-46	25-60

II. Sản xuất, chế tác cảnh trí, con rối, đạo cụ, trang phục biểu diễn

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Trị số định mức
1	Sản xuất, chế tác cảnh cứng	Trọn gói	Thực hiện theo Luật Đấu thầu
2	Sản xuất, chế tác cảnh mềm	Trọn gói	Thực hiện theo Luật Đấu thầu
3	Sản xuất, chế tác con rối	Trọn gói	Thực hiện theo Luật Đấu thầu
4	Sản xuất, modul, đạo cụ sân khấu	Trọn gói	Thực hiện theo Luật Đấu thầu
5	Sản xuất, chế tác đạo cụ sân khấu	Trọn gói	Thực hiện theo Luật Đấu thầu
6	Sản xuất, chế tác phục trang biểu diễn	Trọn gói	Thực hiện theo Luật Đấu thầu
7	Sản xuất, chế tác phụ kiện biểu diễn	Trọn gói	Thực hiện theo Luật Đấu thầu

III. Thi công, lắp dựng tháo dỡ sân khấu, bể nước, trang trí sân khấu, hệ thống âm thanh ánh sáng, trang trí:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Trị số định mức
1	Thi công, lắp dựng tháo dỡ sân khấu, bể nước, trang trí sân khấu	Trọn gói	Thực hiện theo Luật Đấu thầu
2	Lắp đặt, thi công hệ thống âm thanh, ánh sáng	Trọn gói	Thực hiện theo Luật Đấu thầu

IV. Tổ chức tập luyện:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Trị số định mức
1	Luyện tập cá nhân, tập phối hợp		Thực hiện theo QĐ 14/2015/QĐ-TTG

IV. Hoàn thiện hồ sơ chuyên môn:

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Trị số định mức
1	Tổng hợp tài liệu, lưu trữ hồ sơ	Công	100
2	Thẩm định chương trình	Công	200

Ghi chú:

a) Định mức cho Ekip sáng tạo và luyện tập chương trình nếu có trong Nghị định số 21/2015/NĐ-CP và quyết định 14/2015/QĐ-TTg (hoặc Nghị định, quyết

định mới thay thế) thì áp dụng theo Nghị định 21/2015/NĐ-CP và quyết định 14/2015/QĐ-TTg (hoặc Nghị định, quyết định mới thay thế). Các chức danh khác áp dụng theo trị số định mức kinh tế quy định tại Phụ lục thông tư này.

Quy định mức tiêu chí, tiêu chuẩn áp dụng mức theo Nghị định 21/2015/NĐ-CP:

Căn cứ theo đánh giá của Cục Nghệ thuật Biểu diễn đánh giá chất lượng nghệ thuật của chương trình, vở diễn áp dụng 3 mức, trong đó:

Loại C (đánh giá: Đạt) sẽ hưởng mức tối thiểu của quy định tại Nghị định.

Loại B (đánh giá: Hoàn thành tốt) sẽ hưởng mức trung bình cộng của 2 mức tối thiểu và tối đa quy định tại Nghị định.

Loại A (đánh giá: Xuất sắc) sẽ hưởng mức tối đa của quy định tại Nghị định.

b) Định mức quy định tại điều này chưa bao gồm các khoản chi phí sau: thuê địa điểm, trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân khấu, màn hình Led, hệ thống dàn không gian, hao phí vật tư, thiết bị, máy móc, điện nước và chi phí phát sinh khác, ... căn cứ vào tính chất, quy mô của từng chương trình thực hiện theo Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;

c) Định mức chi phí sản xuất chế tác cảnh trí, con rối, đạo cụ, sân khấu, bể nước, trang phục biểu diễn... căn cứ vào tính chất, quy mô của từng chương trình thực hiện theo Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan;

Phần II. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ biểu diễn các loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống, tiêu biểu và đặc thù của các dân tộc Việt Nam.

A. Mô tả nội dung công việc

STT	Nội dung công việc	Hạng công chức, viên chức tham gia
I	Chuẩn bị chương trình biểu diễn	
1	Khảo sát, lập kế hoạch tổ chức chương trình biểu diễn	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương
2	Lắp dựng sân khấu, bể nước, kỹ thuật	Hạng II, III, IV hoặc tương đương
3	Chuẩn bị con rối, đạo cụ, phục trang	Hạng II, III, IV hoặc tương đương
II	Tổ chức biểu diễn	
1	Điều hành chương trình	Hạng I, II, III hoặc tương đương
2	Biểu diễn chương trình nghệ thuật	Hạng I, II, III, IV hoặc tương đương

3	Vận hành âm thanh, ánh sáng	Hạng II, III, IV hoặc tương đương
III	Kết thúc chương trình	
1	Tháo dỡ sân khấu, bể nước, đạo cụ, thiết bị	Hạng II, III, IV hoặc tương đương
2	Tổng hợp đánh giá chuyên môn	Hạng I, II, III hoặc tương đương

B. Bảng định mức

<i>Đơn vị tính: Biểu diễn 01 chương trình, vở diễn, tiết mục... đối với 01 loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống, tiêu biểu và đặc thù</i>			
Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Trị số định mức
I	Chuẩn bị chương trình biểu diễn		
1	Khảo sát, lập kế hoạch tổ chức chương trình biểu diễn	Công	60
2	Lắp dựng sân khấu, bể nước, kỹ thuật	Công	80
3	Chuẩn bị con rối, đạo cụ, phục trang	Công	70
II	Tổ chức biểu diễn		
1	Điều hành chương trình	Công	40
2	Biểu diễn chương trình nghệ thuật		Thực hiện theo QĐ 14/2015 hoặc theo quy định mới thay thế
3	Vận hành âm thanh, ánh sáng	Công	70
4	Chỉ huy đêm diễn	Công	10
III	Kết thúc chương trình		
1	Tháo dỡ sân khấu, bể nước, đạo cụ, thiết bị	Công	70
2	Tổng hợp đánh giá chuyên môn	Công	20

Ghi chú:

a) Định mức cho luyện tập chương trình áp dụng theo quyết định 14/2015/QĐ-TTg (hoặc quyết định mới thay thế). Các nội dung công việc khác áp dụng theo trị số định mức kinh tế quy định tại Phụ lục thông tư này.

b) Định mức quy định tại điều này chưa bao gồm các khoản chi phí sau: thuê địa điểm, trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, sân khấu, màn hình Led, hệ thống

dàn không gian, hao phí vật tư, thiết bị, máy móc, điện nước và chi phí phát sinh khác, ... căn cứ vào tính chất, quy mô của từng chương trình thực hiện theo Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Ghi chú:

- Trường hợp các loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống, tiêu biểu và đặc thù có nguy cơ mai một, thất truyền, được quy định tại Điều 18 Luật Di sản văn hoá số 45/2024/QH15, cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp liên quan đến việc triển khai cung cấp dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước căn cứ khối lượng công việc và yêu cầu bảo đảm việc cung cấp dịch vụ công áp dụng tối đa không quá 1,5 lần trị số định mức tại bảng định mức phụ lục này.

